

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428, Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 39 404 271/125 Fax: 028 39 404 711

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

Cho năm tài chính 2017

kèm theo

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 ngõ 1295 đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: 0243 974 50 81/82 Fax: 0243 974 50 83

Hà Nội, tháng 3 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428, Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 39 404 271/125 Fax: 028 39 404 711

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang số</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 6
Báo cáo kiểm toán độc lập	7 – 8
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017	9 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2017	12 – 13
Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2017	14 – 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam, gọi tắt là “Công ty” đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2017.

Khái quát về công ty

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ- BGTVT ngày 11/07/2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11, ngày 05/02/2018 với mã số doanh nghiệp 0300448709.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam

Tên tiếng anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Công ty là: **609.993.370.000 đồng**

(Bằng chữ: *Sáu trăm linh chín tỷ, chín trăm chín ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn*)

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 428, Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại : 028 39 404 271/125

Fax : 028 39 404 711

Website : <http://www.vitranschart.com.vn>

Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam hiện đang đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán Hà Nội (UPCOM) với mã cổ phiếu VST.

Khối lượng cổ phiếu : 60.999.337 cổ phiếu

Danh sách và các đơn vị trực thuộc

STT	Tên đơn vị	Thông tin về đơn vị trực thuộc
1.	CN Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng	Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng
2.	CN Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC)	Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh

3. VP Đại diện tại Hà Nội Phòng 310, tầng 3, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Q. Đống Đa, Hà Nội

Danh sách và địa chỉ Công ty liên kết:

1. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC) Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ: 18.540.000.000 đồng
Tỷ lệ nắm giữ: 26,46%

Danh sách cổ đông góp vốn đến thời điểm 31/12/2017:

STT	Tên cổ đông	Loại (cổ phần)	Số lượng (cổ phần)	Tỷ lệ (%)	Số tiền góp vốn (đồng)
1.	Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Phổ thông	35.400.000	58,03%	354.000.000.000
2.	Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	Phổ thông	2.000.000	3,28%	20.000.000.000
3.	Cổ đông khác	Phổ thông	23.599.337	38,69%	235.993.370.000
Tổng cộng			60.999.337	100%	609.993.370.000

Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ

Ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Căn hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị:

Ông Huỳnh Nam Anh	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 02/06/2017
Ông Huỳnh Hồng Vũ	Nguyên Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/04/2013, miễn nhiệm ngày 02/06/2017
Ông Trương Đình Sơn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/04/2013
Ông Bùi Mạnh Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/08/2015
Bà Phạm Thị Cẩm Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2013
Ông Nguyễn Minh Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2013

Ban kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hiền	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 24/04/2013
Bà Nguyễn Thị Băng Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2013
Bà Hoàng Thị Thanh Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2013

Ban Tổng Giám đốc:

Bà Phạm Thị Cẩm Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 01/09/2015
Ông Huỳnh Nam Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 09/05/2013, miễn nhiệm ngày 22/9/2017
Ông Đặng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 20/05/2015
Bà Mai Thị Thu Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ 09/05/2013

Người đại diện theo pháp luật:

Bà Phạm Thị Cẩm Hà là người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính này.

Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 09 đến trang 39.

Tại báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc;
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuận;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2017;
- Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Thay mặt và đại diện cho



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

PHẠM THỊ CẨM HÀ

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2018



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÀNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Email: cpahanoi1999@gmail.com

Fax: (84) 4 3974 5083

Website: www.cpahanoi.com



Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

Số: 47 /2018/BCKT/BCTC - CPAHANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2017 của

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được lập ngày 17/03/2018, từ trang 09 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 31/12/2017, Công ty đã hạch toán thanh toán tiền lương cho cán bộ nhân viên và sỹ quan thuyền viên, số tiền là **28.982.034.546 đồng**. Trong đó:

+ Hạch toán thanh toán chuyển khoản qua Ngân hàng (Ngân hàng Maritimebank- CN Hồ Chí Minh, Ngân hàng Agribank, Ngân hàng BIDV- Hồ Chí Minh) theo chứng từ số 7200000166 ngày 29/12/2017 tại Văn phòng Công ty với số tiền là **17.463.430.000 đồng**.

+ Hạch toán thanh toán bằng chuyển khoản qua Ngân hàng (Ngân hàng Maritimebank- CN Hồ Chí Minh) theo chứng từ số 01/TTĐC ngày 29/12/2017 tại Trung tâm Đào tạo môi giới và Xuất khẩu Thuyền viên phía Nam với số tiền là **11.518.604.546 đồng**.

Số tiền thực chi tại tài khoản của các ngân hàng (Ngân hàng Maritimebank- CN Hồ Chí Minh, Ngân hàng Agribank, Ngân hàng BIDV- Hồ Chí Minh) là **28.977.668.564 đồng**, đã được ngân hàng chấp nhận theo Ủy nhiệm chi các ngày (02/01/2018, 10/01/2018, 22/01/2018, 25/01/2018, 30/01/2018). Việc hạch toán như trên đã làm cho tổng tài sản trên Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 giảm **28.982.034.546 đồng**, tổng nguồn vốn cũng bị giảm đi một khoản tương ứng. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính đúng kỳ, tính hiện hữu của khoản mục này trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã thuyết minh tại Phần V, Mục 22, tại thời điểm 31/12/2017, Công ty có số lỗ lũy kế là 1.306 tỉ đồng, số lỗ này đã làm cho Vốn chủ sở hữu bị âm 681 tỷ đồng. Vấn đề này sẽ ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong các năm tài chính tiếp theo.

Báo cáo này được lập thành 06 bản bằng Tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN ĐÒ

Giấy CNDKHN số 0231-2018-016-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN MINH TUỆ

Giấy CNDKHN số 2726-2018-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		166.981.888.343	181.268.247.300
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	22.357.272.993	21.592.897.856
1. Tiền	111		22.357.272.993	21.592.897.856
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.500.000.000	8.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	2.500.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.353.546.346	86.229.504.109
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03	20.076.235.078	37.158.303.893
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	29.727.992.587	29.558.247.343
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	26.488.643.341	21.436.489.732
5. Dự phòng phải thu NH khó đòi (*)	137	V.06	(1.939.324.660)	(1.923.536.859)
IV. Hàng tồn kho	140		42.554.165.056	41.066.495.212
1. Hàng tồn kho	141	V.07	42.554.165.056	41.066.495.212
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.216.903.948	24.379.350.123
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08a	13.090.961.646	10.150.503.510
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.103.376.671	14.108.822.108
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.09	22.565.631	120.024.505
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.311.062.373.799	1.558.854.159.770
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.709.037.060	20.101.300.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	20.709.037.060	20.101.300.000
II. Tài sản cố định	220		1.040.764.093.348	1.291.677.499.611
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.040.606.697.568	1.290.608.506.355
- Nguyên giá	222		2.474.153.581.588	2.814.397.256.178
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.433.546.884.020)	(1.523.788.749.823)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	157.395.780	1.068.993.256
- Nguyên giá	228		8.011.141.315	8.011.141.315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.853.745.535)	(6.942.148.059)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		625.985.288	6.518.769.985
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	625.985.288	6.518.769.985
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	5.235.196.243	6.246.143.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.906.000.000	4.906.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(1.670.803.757)	(659.857.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		243.728.061.860	234.310.447.174
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08b	24.025.718.078	14.608.103.392
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	219.702.343.782	219.702.343.782
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.478.044.262.142	1.740.122.407.070

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 39 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.159.082.996.081	2.207.656.651.626
I. Nợ ngắn hạn	310		342.626.741.587	360.746.316.910
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	111.931.856.425	104.743.619.380
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	3.291.050.326	350.441.614
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.09	211.724.423	267.878.284
4. Phải trả người lao động	314		30.114.515.585	30.859.670.012
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	33.918.110.703	26.629.948.726
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	3.071.695.452	26.749.652.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	35.314.708.039	40.829.910.086
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	122.366.888.830	127.794.282.144
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	2.406.191.804	2.520.914.664
II. Nợ dài hạn	330		1.816.456.254.494	1.846.910.334.716
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.21c	587.317.317.009	481.880.833.226
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	8.404.589.178	8.404.589.178
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	1.220.734.348.307	1.356.624.912.312
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(681.038.733.939)	(467.534.244.556)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	(681.038.733.939)	(467.534.244.556)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		609.993.370.000	589.993.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		609.993.370.000	589.993.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.662.314.492	9.662.314.492
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.979.424.927	5.056.797.540
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.305.762.101.358)	(1.072.334.984.588)
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(1.072.334.984.588)	(809.689.644.933)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(233.427.116.770)	(262.645.339.655)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.478.044.262.142	1.740.122.407.070

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Lê Kim Phụng

Mai Thị Thu Vân

Phạm Thị Cẩm Hà

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 39 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	602.371.513.148	603.202.147.757
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	9.119.839.295	9.388.027.820
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.3	593.251.673.853	593.814.119.937
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	715.813.887.655	753.767.997.505
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(122.562.213.802)	(159.953.877.568)
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.771.544.045	12.464.186.608
7.	Chi phí tài chính	22	VI.6	124.814.544.362	146.659.623.172
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		122.147.875.198	126.676.991.765
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.7	4.911.049.946	4.592.489.359
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	27.705.912.453	39.304.938.482
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(275.222.176.518)	(338.046.741.973)
11.	Thu nhập khác	31	VI.9	90.477.504.678	13.687.823.596
12.	Chi phí khác	32	VI.10	48.705.010.561	3.332.599.429
13.	Lợi nhuận khác	40		41.772.494.117	10.355.224.167
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(233.449.682.401)	(327.691.517.806)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	(22.565.631)	22.565.631
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(65.068.743.782)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(233.427.116.770)	(262.645.339.655)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	(3.949)	(4.452)

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân



TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Cẩm Hà

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 39 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	(233.449.682.401)	(327.691.517.806)
2	Điều chỉnh cho các khoản		248.500.389.994	299.450.752.231
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	169.203.149.236	172.111.472.299
	- Các khoản dự phòng	03	1.026.734.558	3.499.067.535
	- Lãi, lỗ chênh lệch TGHB do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.714.529.819)	9.959.897.771
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(41.162.839.179)	(12.796.677.139)
	- Chi phí lãi vay	06	122.147.875.198	126.676.991.765
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	15.050.707.593	(28.240.765.575)
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	13.978.862.074	20.369.872.799
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.487.669.844)	15.170.322.550
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.692.182.009)	22.084.073.865
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(12.358.072.822)	30.622.146.454
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(948.361.207)	(936.878.208)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.565.631)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	21.547.621.540	970.635.319
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.090.905.325	60.016.841.573
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21	(24.064.159.499)	(16.228.332.087)
2	Tiền thu từ th/lý, nhượng bán TSCĐ, các TS dài hạn khác	22	52.410.000.000	12.418.636.364
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.500.000.000	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	246.294.431	402.521.973
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	34.092.134.932	(11.407.173.750)

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 39 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2 Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4 Tiền trả nợ gốc vay	34	(56.412.658.865)	(58.892.113.750)
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(56.412.658.865)	(58.892.113.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	770.381.392	(10.282.445.927)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.592.897.856	31.826.359.451
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.006.255)	48.984.332
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	22.357.272.993	21.592.897.856

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Hà

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 39 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ- BGTVT ngày 11/07/2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11, ngày 05/02/2018 với mã số doanh nghiệp 0300448709.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam

Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 609.993.370.000 đồng

(Sáu trăm linh chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại : 028 39 404 271/125

Fax : 028 39 404 711

Website : <http://www.vitranschart.com.vn>

Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Công ty hiện đang đăng ký chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, sàn giao dịch (Upcom) với mã cổ phiếu VST.

Khối lượng cổ phiếu : 60.999.337

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị

Thông tin về đơn vị trực thuộc

1. CN Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng

Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng

Mã chi nhánh: 0300448709-006

2. CN Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC)

Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh

Mã chi nhánh: 0300448709-003

3. VP Đại diện tại Hà Nội

Phòng 310, tầng 3, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Hà Nội

Danh sách và địa chỉ công ty liên kết

<u>Tên công ty</u>	<u>Tổng vốn đầu tư (đồng)</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty liên kết</u>
1. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	4.906.000.000 <i>(tương ứng với 490.600 cổ phần)</i>	26,46%	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0306291349
2. Lĩnh vực kinh doanh			Thương mại. Dịch vụ.
3. Ngành nghề kinh doanh:			<ul style="list-style-type: none"> - Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển; - Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; - Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ; - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cán hàng hóa liên quan đến vận tải; - Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động; - Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển; - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng; - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu; - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)./
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:			Ngắn hạn, từ khoảng 15 ngày tới 6 tháng.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:			<ul style="list-style-type: none"> - Công ty đã bán tàu VTC Globe, trọng tải 23.726 DWT cho Công ty TNHH Vận tải biển Việt Thuận theo Quyết định số 17/QĐ-HĐQT ngày 8/11/2017 về việc phê duyệt bán tàu VTC Globe. - Công ty đã hoàn tất việc xử lý nợ vay của Ngân hàng Natixis tái cơ cấu nợ sang Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐTV ngày 21/7/2017 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam về việc phê duyệt Phương án tái cơ cấu tài chính tại CTCP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Công ty đã thực hiện tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 02/06/2017 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/NQ-HĐQT ngày 03/08/2017 theo hình thức phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ. Theo đó, số cổ phiếu tăng trong năm là 2.000.000 cổ phiếu, được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận tại Công văn số 7900/UBCK-QLCB ngày 21/11/2017.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Số liệu đã được trình bày và phân loại lại cho phù hợp Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản có liên quan.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 31/12/2017.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- 1.1 Tỷ giá hối đoái sử dụng để hạch toán kế toán là tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch tại Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.
- 1.2 Tỷ giá hối đoái sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ là tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị các khoản này.

2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

3.1 Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

3.3 Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

4.1 Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

4.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- 5.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
 - Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.
- 5.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ - Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ (Phương pháp tính giá hàng xuất kho: theo phương pháp bình quân gia quyền).
- 5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- 5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- 6.1 Nguyên tắc ghi nhận:
Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- 6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và các văn bản liên quan do Nhà nước quy định.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
 - + Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ tại thời điểm lập báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- 11.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 11.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

12. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,... phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) phát sinh trong kỳ được ghi nhận toàn bộ vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	17.061.000	28.976.700
- Tiền gửi Ngân hàng	22.340.211.993	21.563.921.156
<i>Tiền Việt Nam</i>	<i>1.523.109.921</i>	<i>8.347.190.417</i>
<i>Ngoại tệ</i>	<i>20.817.102.072</i>	<i>13.216.730.739</i>
Cộng	22.357.272.993	21.592.897.856
2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chứng khoán kinh doanh	-	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.500.000.000	8.000.000.000
<i>b1. Ngắn hạn</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>8.000.000.000</i>
- <i>Tiền gửi có kỳ hạn (Ngân hàng BIDV)</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>8.000.000.000</i>
<i>b2. Dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	2.500.000.000	8.000.000.000
3. Phải thu khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
a. <i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>20.076.235.078</i>	<i>37.158.303.893</i>
- Phải thu của khách hàng nước ngoài	18.532.787.940	31.062.023.441
- Phải thu của khách hàng trong nước	1.543.447.138	6.096.280.452
b. <i>Phải thu của khách hàng dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	20.076.235.078	37.158.303.893
4. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nhà cung cấp nước ngoài	29.049.588.013	26.712.111.888
- Nhà cung cấp trong nước	678.404.574	2.846.135.455
Cộng	29.727.992.587	29.558.247.343

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

5. Phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	26.488.643.341	21.436.489.732
- Phải thu tạm ứng	8.359.495.716	6.775.369.906
- Ký quỹ	58.503.730	58.603.518
- Các khoản phải thu khác	18.070.643.895	14.602.516.308
b. Dài hạn	20.709.037.060	20.101.300.000
- Ký quỹ, ủy thác	20.709.037.060	20.101.300.000
Cộng	47.197.680.401	41.537.789.732
6. Dự phòng phải thu khó đòi	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Văn phòng Công ty:	1.577.034.639	1.561.246.838
Công ty TNHH VTB Minh Nam (1)	810.464.637	810.464.637
ALIZE COMMODITIES (2)	713.944.000	713.944.000
Công ty CP VTB Thu Bồn (Nợ khó đòi chuyển từ Chi nhánh Quy Nhơn về Văn phòng Công ty theo dõi)	52.626.002	36.838.201
Tại Trung tâm SCC:	362.290.021	362.290.021
Công ty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	72.266.908	72.266.908
Công ty CP Hàng Hải Thiên An	164.122.591	164.122.591
Công ty CP VTB Thu Bồn	125.900.522	125.900.522
Cộng	1.939.324.660	1.923.536.859

(1) Khoản nợ của Công ty TNHH VTB Minh Nam đã quá hạn thu hồi, đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%, hiện doanh nghiệp không còn tại địa chỉ đăng ký kinh doanh.

(2) Khoản nợ của Alize Commodities - Paris đã quá hạn, chưa có thông tin nào thêm từ Tòa án thụ lý phá sản do đó đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%.

7. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	31.491.074.446	27.161.213.235
- Công cụ, dụng cụ	11.063.090.610	13.769.281.977
- Thiết bị, phụ tùng	-	136.000.000
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	42.554.165.056	41.066.495.212
8. Chi phí trả trước	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn:	13.090.961.646	10.150.503.510
Chi phí công cụ, dụng cụ	74.979.061	61.896.392
Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hỏa hoạn	4.596.434.229	271.373.740
Chi phí phụ tùng, sửa chữa thường xuyên	8.196.030.600	9.479.453.194
Chi phí phân bổ khác	45.234.000	54.360.885
Chi phí trả trước ngắn hạn các chi nhánh	178.283.756	283.419.299
b. Chi phí trả trước dài hạn:	24.025.718.078	14.608.103.392
Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	23.856.280.014	14.337.240.082
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.083.333	19.328.547
Chi phí chờ phân bổ khác	66.999.846	85.728.531
Chi phí trả trước dài hạn các chi nhánh	100.354.885	165.806.232
Tổng cộng	37.116.679.724	24.758.606.902

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 39 404 271/125 Fax: 028 39 404 711

Mẫu số B09-DN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

09. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	267.878.284	2.373.758.680	2.463.773.583	177.863.381
- Thuế GTGT hàng NK	-	103.028.637	103.028.637	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	61.315.701	61.315.701	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	-	(22.565.631)	-	(22.565.631)
- Thuế Thu nhập cá nhân	(120.024.505)	305.969.692	152.084.145	33.861.042
- Tiền thuế đất	-	154.440.300	154.440.300	-
- Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	147.853.779	2.980.947.379	2.939.642.366	189.158.792

(*) Số thuế 22.565.631 đồng được thuyết minh chi tiết tại Phần VI.11.

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 39 404 271/125 Fax: 028 39 404 711

Mẫu số B09-DN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2017	8.399.686.400	3.062.354.272	2.797.064.349.501	5.870.866.005	2.814.397.256.178
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		313.334.272	339.845.818.500	84.521.818	340.243.674.590
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2017	8.399.686.400	2.749.020.000	2.457.218.531.001	5.786.344.187	2.474.153.581.588
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2017	6.900.232.935	2.506.830.605	1.508.606.594.737	5.775.091.546	1.523.788.749.823
Khấu hao trong năm	493.128.853	173.638.000	167.579.558.933	45.225.974	168.291.551.760
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác	-	313.334.272	258.135.561.473	84.521.818	258.533.417.563
Số dư tại ngày 31/12/2017	7.393.361.788	2.367.134.333	1.418.050.592.197	5.735.795.702	1.433.546.884.020
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	1.499.453.465	555.523.667	1.288.457.754.764	95.774.459	1.290.608.506.355
Tại ngày 31/12/2017	1.006.324.612	381.885.667	1.039.167.938.804	50.548.485	1.040.606.697.568

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 39 404 271/125 Fax: 028 39 404 711

Mẫu số B09-DN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư tại ngày 01/01/2017				8.011.141.315	8.011.141.315
Mua trong năm				-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành				-	-
Tặng khác				-	-
Thanh lý, nhượng bán				-	-
Giảm khác				-	-
Số dư tại ngày 31/12/2017				8.011.141.315	8.011.141.315
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2017				6.942.148.059	6.942.148.059
Khấu hao trong năm				911.597.476	911.597.476
Đầu tư XD CB hoàn thành				-	-
Tặng khác				-	-
Thanh lý, nhượng bán				-	-
Giảm khác				-	-
Số dư tại ngày 31/12/2017				7.853.745.535	7.853.745.535
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	-	-	-	1.068.993.256	1.068.993.256
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-	157.395.780	157.395.780

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Mẫu số B09-DN

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, TP. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Điện thoại: 028 39 404 271/125 Fax: 028 39 404 711

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Số cuối năm	Số đầu năm
- Tập hợp chi phí XDCB 428 Nguyễn Tất Thành		625.985.288	625.985.288
- Sửa chữa lớn tài sản cố định		-	5.892.784.697
Cộng		625.985.288	6.518.769.985
13. Đầu tư tài chính dài hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
a. Đầu tư vào công ty con	Tỷ lệ nắm giữ	-	-
b. Đầu tư vào công ty liên doanh		4.906.000.000	4.906.000.000
- CT CP CƯDV Hàng hải và XNK Phương Đông	26,46%	4.906.000.000	4.906.000.000
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.670.803.757)	(659.857.000)
c. Đầu tư dài hạn khác		2.000.000.000	2.000.000.000
CT TNHH Lancaster Tân Thuận	10%	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng		5.235.196.243	6.246.143.000
14. Tài sản dài hạn khác		Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và là khoản tính thuế chưa sử dụng		219.702.343.782	219.702.343.782
Cộng		219.702.343.782	219.702.343.782
15. Phải trả người bán		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán trong nước		57.535.636.036	50.512.686.867
Phải trả người bán nước ngoài		54.396.220.389	54.230.932.513
Cộng		111.931.856.425	104.743.619.380
16. Người mua trả tiền trước		Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn nước ngoài		3.282.750.326	342.141.614
Người mua trả tiền trước ngắn hạn trong nước		8.300.000	8.300.000
Cộng		3.291.050.326	350.441.614

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Mẫu số B09-DN

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, TP. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Điện thoại: 028 39 404 271/125

Fax: 028 39 404 711

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	Số cuối năm	Số đầu năm
17. Chi phí phải trả ngắn hạn		
VTC - cảng phí nước ngoài	19.928.980.832	18.691.961.718
Tiền ăn của thuyền viên	4.599.934.095	3.956.906.560
Trích trước phân bổ CP SCL, khác	9.052.635.776	3.805.646.435
Trung tâm ĐT MG & XKTVPN (SCC)	336.560.000	175.434.013
Cộng	33.918.110.703	26.629.948.726
18. Doanh thu chưa thực hiện		
Doanh thu nhận trước	3.071.695.452	26.749.652.000
Cộng	3.071.695.452	26.749.652.000
19. Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác		
<i>a. Phải trả ngắn hạn khác</i>		
- Kinh phí công đoàn	636.813.035	7.609.994.033
- Bảo hiểm xã hội	7.521.437.961	5.610.962.749
- Bảo hiểm y tế	134.956.626	123.994.389
- Bảo hiểm thất nghiệp	89.148.346	114.520.213
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.932.352.071	27.370.438.702
Cộng	35.314.708.039	40.829.910.086
<i>b. Phải trả dài hạn khác</i>		
- Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu Phoenix	8.404.589.178	8.404.589.178
Cộng	8.404.589.178	8.404.589.178
20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
- Quỹ khen thưởng	1.633.926.805	1.618.429.665
- Quỹ phúc lợi	772.264.999	902.484.999
Cộng	2.406.191.804	2.520.914.664

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 39 404 271/125 Fax: 028 39 404 711

Mẫu số B09-DN

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
21. Vay và nợ thuế tài chính				
Chi phí phải trả dài hạn				
a. Vay ngắn hạn (*)				
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam (1)	122.366.888.830	122.366.888.830	127.794.282.144	127.794.282.144
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	107.032.802.337	107.032.802.337	108.814.103.702	108.814.103.702
	15.334.086.493	15.334.086.493	18.980.178.442	18.980.178.442
b. Vay dài hạn				
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam (1)	1.220.734.348.307	1.220.734.348.307	1.356.624.912.312	1.356.624.912.312
- Trên 3 năm đến 5 năm	27.399.375.000	27.399.375.000	27.399.375.000	27.399.375.000
NH TMCP Á Châu (2)	439.331.315.572	439.331.315.572	440.013.109.140	440.013.109.140
- Trên 3 năm đến 5 năm	439.331.315.572	439.331.315.572	440.013.109.140	440.013.109.140
NH Phát triển Việt Nam - SGD II (3)	41.356.000.000	41.356.000.000	41.416.000.000	41.416.000.000
- Trên 3 năm đến 5 năm	41.356.000.000	41.356.000.000	41.416.000.000	41.416.000.000
NH Phát triển VN - CN Hải Phòng (4)	291.526.600.000	291.526.600.000	291.946.600.000	291.946.600.000
- Trên 3 năm đến 5 năm	291.526.600.000	291.526.600.000	291.946.600.000	291.946.600.000
NH TMCP Bảo Việt (5)	277.390.553.954	277.390.553.954	278.085.707.244	278.085.707.244
- Trên 3 năm đến 5 năm	277.390.553.954	277.390.553.954	278.085.707.244	278.085.707.244
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN TP.HCM (6)	81.704.888.781	81.704.888.781	107.049.666.928	107.049.666.928
- Trên 3 năm đến 5 năm	81.704.888.781	81.704.888.781	107.049.666.928	107.049.666.928

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, TP. Hồ Chí Minh
 Điện thoại: 028 39 404 271/125 Fax: 028 39 404 711

Mẫu số B09-DN

Thuyết minh Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây (7)	62.025.615.000	62.025.615.000	62.181.054.000	62.181.054.000
- Trên 3 năm đến 5 năm	62.025.615.000	62.025.615.000	62.181.054.000	62.181.054.000
Công ty mua bán nợ (DATC)	-	-	108.533.400.000	108.533.400.000
- Trên 3 năm đến 5 năm	-	-	108.533.400.000	108.533.400.000
Cộng	1.343.101.237.137	1.343.101.237.137	1.484.419.194.456	1.484.419.194.456

c.

Chi phí phải trả dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Lãi		Lãi	
Lãi vay dài hạn đã tạm trích, chưa phải trả	587.317.317.009		481.880.833.226	

Chi tiết Hợp đồng vay ngân hàng:

1. Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB):
 - Vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TPHCM : Hợp đồng tín dụng hạn mức số 176/2014/HĐTDHM-VTC ngày 15/07/2014.
2. Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
 - Vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng: Hợp đồng 529914/VPB-Vitranschart ngày 26/5/2014, hạn mức 32 tỷ. Phụ lục hợp đồng thế chấp PLHĐĐTC/02 ngày 26/5/2014, cầm cố bằng toàn bộ cổ phần của Cty Cổ phần Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông là 490.600 cổ phiếu theo Hợp đồng cầm cố số 1305400015/HĐĐTC/VPB02 ngày 22/3/2013.

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 39 404 271/125 Fax: 028 39 404 711

Mẫu số B09-DN

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chi tiết Hợp đồng vay dài hạn:

1. **Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB):**
 - *Vay dài hạn đồng VTC Phoenix : tài sản thế chấp là tàu VTC Phoenix, lãi suất vay là (lãi suất huy động 13 tháng + 3,2%)/năm, thời hạn vay 8 năm từ năm 2008 đến năm 2015, được kéo dài thời gian vay đến tháng 7/2020.*
 - *Phụ lục HĐTD số 89/07/07/HCM/PL 06 ngày 17/7/2013 sửa đổi Hợp đồng số 89/07/HCM ngày 02/01/2007.*
- 2.1 **Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - CN TP. Hồ Chí Minh:**
 - *Vay dài hạn mua tàu VTC Sun: Tài sản thế chấp là tàu VTC Sun, thời hạn vay 8 năm từ năm 2008 đến 2016, được kéo dài đến tháng 7/2021, lãi suất điều chỉnh sau khi cơ cấu nợ gốc: (lãi suất huy động 13 tháng + 4,5%)/năm (thay đổi định kỳ 3 tháng/lần) và lãi suất sau thay đổi không thấp hơn 6%/năm.*
 - *Vay dài hạn mua tàu VTC Planet: Tài sản thế chấp là tàu VTC Planet, lãi suất vay theo hợp đồng: (Lãi suất huy động 13 tháng + 3,5%)/năm, thời hạn vay là 8 năm từ năm 2008 đến năm 2016, được kéo dài đến tháng 11/2021.*
3. **Hợp đồng số 41222579/SĐBS-05 ngày 21/11/2012, Hợp đồng số 41222579/SĐBS-06 ngày 31/5/2013, Hợp đồng số 41222579/SĐBS-07 ngày 20/06/2013 sửa đổi HĐTD trung dài hạn số 41222579 ngày 28/5/2008 và Hợp đồng tín dụng hạn mức SGD.DN.01130312/MMLC.**
- 2.2 **Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội:**
 - *Vay dài hạn đồng tàu VTC Dragon: Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01261206/01TDN/SĐBS -4 ngày 25/5/2013 sửa đổi bổ sung HĐTD trung dài hạn số 01261206/01TDN ngày 21/1/2007.*
3. **Vay dài hạn Sở giao dịch 2 ngân hàng phát triển VN:**
 - *Vay dài hạn đồng tàu Viễn Đông 5 : Tài sản thế chấp là tàu Viễn Đông 5, lãi suất vay là 6,6%/năm, thời hạn vay 12 năm từ năm 2005 đến năm 2017, được kéo dài thời gian vay đến tháng 8/2020.*
4. **Vay dài hạn Chi nhánh Ngân hàng phát triển Hải Phòng:**
 - *Vay dài hạn đồng tàu Viễn Đông 3 : Tài sản thế chấp là tàu Viễn Đông 3, lãi suất vay là 3%/năm, thời hạn vay 12 năm từ năm 2003 đến năm 2015, được kéo dài thời gian vay đến tháng 6/2018.*

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 39 404 271/125 Fax: 028 39 404 711

Mẫu số B09-DN

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

- *Vay dài hạn đồng tàu VTC Dragon : Tài sản thế chấp là tàu VTC Dragon, lãi suất vay là 6,6%/năm, thời hạn vay 12 năm từ năm 2005 đến 2017, được kéo dài thời gian vay đến tháng 11/2020.*
- *Vay dài hạn đồng tàu VTC Phoenix : Tài sản thế chấp là tàu VTC Phoenix, lãi suất vay là 7,8%/năm áp dụng cho khoản nợ gốc: 23,272 tỷ và 9%/năm áp dụng cho khoản nợ gốc: 114 tỷ, thời hạn vay 12 năm từ năm 2006 đến năm 2018, được kéo dài thời gian vay đến tháng 11/2021.*
- 5. **Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN TP Hồ Chí Minh:**
 - *Vay dài hạn mua tàu VTC Glory : Tài sản thế chấp là tàu VTC Glory, lãi suất vay là lãi suất huy động 12 tháng + 3,5%/năm, thời hạn vay 8 năm từ năm 2010 đến 2018, được kéo dài thời gian vay đến tháng 6/2020.*
 - Phụ lục số 1007968.10.PL01.HĐTD.HCM ngày 21/6/2012.*
- 6. **Vay dài hạn NH Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh:**
 - *Hợp đồng cho vay theo hạn mức ngày 02/11/2011 (đính kèm Hợp đồng tín dụng số 0800/KH/10NH) : Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay trong hạn theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; Kỳ tính lãi vay hàng tháng từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 của tháng tiếp theo; Trả lãi vay phát sinh mỗi tháng 01 lần vào ngày 26.*
 - (*) Công ty đã chuyển khoản nợ vay ngắn hạn TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. HCM thành khoản vay dài hạn do cho rằng khoản nợ vay này đã được Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. HCM bán cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam - VAMC.*
- 7. **Vay dài hạn NH Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây:**
 - *Vay dài hạn mua tàu VTC Ocean: Tài sản thế chấp là tàu VTC Ocean, lãi suất vay là lãi suất huy động 12 tháng + 2,5%/năm, thời hạn vay 7 năm từ năm 2009 đến 2016, được kéo dài thời gian vay đến 1/2018.*



CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
 Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, TP. Hồ Chí Minh
 Điện thoại: 028 39 404 271/125 Fax: 028 39 404 711

Mẫu số B09-DN
 Thuyết minh Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu
A- BẢNG ĐÓI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	589.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.934.983.765	(809.689.644.933)	(205.010.718.676)
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	570.000.000	-	570.000.000
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	262.645.339.655	262.645.339.655
- Giảm khác	-	-	-	448.186.225	-	448.186.225
2. Số dư cuối năm trước	589.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	5.056.797.540	(1.072.334.984.588)	(467.534.244.556)
3. Số dư đầu năm nay	589.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	5.056.797.540	(1.072.334.984.588)	(467.534.244.556)
- Tăng vốn trong năm	20.000.000.000	-	-	-	-	20.000.000.000
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	677.089.375	-	677.089.375
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	233.427.116.770	233.427.116.770
- Giảm khác	-	-	-	754.461.988	-	754.461.988
4. Số dư cuối năm	609.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.979.424.927	(1.305.762.101.358)	(681.038.733.939)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ SH	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	58,03%	354.000.000.000	354.000.000.000
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	3,28%	20.000.000.000	-
Cổ đông khác	38,69%	235.993.370.000	235.993.370.000
Cộng	100,00%	609.993.370.000	589.993.370.000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	589.993.370.000	589.993.370.000
Vốn góp tăng trong năm	20.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	609.993.370.000	589.993.370.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

D. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	60.999.337	58.999.337
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.999.337	58.999.337
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (*)</i>	60.999.337	58.999.337

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

(*) Tổng số lượng cổ phiếu Công ty được đăng ký giao dịch là 60.999.337 cổ phiếu, trong đó 2.000.000 cổ phiếu trong đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ đang bị hạn chế chuyển nhượng đến ngày 15/11/2018 theo Thông báo số 67/TB-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 19/01/2018.

E. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	9.662.314.492	9.662.314.492
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.979.424.927	5.056.797.540

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh

(ĐVT: đồng)

1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	14.316.369.705	14.876.730.804
Doanh thu cung cấp dịch vụ	587.922.543.443	587.685.037.921
Doanh thu hoạt động KD khác	132.600.000	640.379.032
Cộng	602.371.513.148	603.202.147.757
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	9.119.839.295	9.388.027.820
Cộng	9.119.839.295	9.388.027.820
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	593.251.673.853	593.814.119.937

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

	Năm nay	Năm trước
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa đã bán	14.123.783.036	14.727.232.497
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	701.127.598.279	738.538.273.682
Giá vốn của hoạt động KD khác	562.506.340	502.491.326
Cộng	715.813.887.655	753.767.997.505
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia	246.294.431	402.521.973
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.397.391.885	11.501.484.761
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ</i>	<i>1.640.478.427</i>	<i>3.873.293.130</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ</i>	<i>2.756.913.458</i>	<i>7.628.191.631</i>
Doanh thu hoạt động tài chính khác	127.857.729	560.179.874
Cộng	4.771.544.045	12.464.186.608
6. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	122.147.875.198	126.676.991.765
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.532.605.817	19.322.774.407
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ</i>	<i>1.490.219.730</i>	<i>1.596.890.913</i>
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ</i>	<i>42.386.087</i>	<i>17.725.883.494</i>
Chi phí tài chính khác	1.134.063.347	659.857.000
Cộng	124.814.544.362	146.659.623.172
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí hoa hồng môi giới	4.911.049.946	4.592.489.359
Cộng	4.911.049.946	4.592.489.359
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	18.428.331.807	20.341.365.840
Chi phí vật liệu quản lý	195.467.855	197.107.712
Chi phí đồ dùng văn phòng	149.949.828	164.885.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.645.330.649	2.651.272.436
Thuế, phí và lệ phí	600.925.233	593.913.838
Chi phí dự phòng	15.787.801	48.295.357
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.214.153.374	2.366.350.462
Chi phí bằng tiền khác	4.455.965.906	12.941.747.427
Cộng	27.705.912.453	39.304.938.482
9. Thu nhập khác		
Thu nhập thanh lý tài sản cố định	-	381.353.048
Thu nhập khác	90.477.504.678	13.306.470.548
<i>Thu nhập từ xóa nợ</i>	<i>90.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Thu nhập khác</i>	<i>477.504.678</i>	<i>13.306.470.548</i>
Cộng	90.477.504.678	13.687.823.596

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

10. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định	31.691.654.611	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	158.717.079	-
Chi phí khác	16.854.638.871	3.332.599.429
<i>Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng bán</i>	<i>15.750.338.597</i>	<i>440.056.785</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>1.104.300.274</i>	<i>2.892.542.644</i>
Cộng	48.705.010.561	3.332.599.429
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(233.449.682.401)	(327.691.517.806)
- Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	-	-
+ Điều chỉnh tăng	-	-
+ Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế (TN tính thuế từ HĐ chuyển nhượng BĐS của năm trước đó do năm 2016 được chuyển lỗ)	(112.828.156)	112.828.156
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Số điều chỉnh giảm thuế TNDN	-	-
Thuế TNDN phải nộp	(22.565.631)	22.565.631
12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(233.427.116.770)	(262.645.339.655)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(233.427.116.770)	(262.645.339.655)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	59.103.447	58.999.337
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(3.949)	(4.452)
13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	190.001.131.488	202.227.555.249
Chi phí nhân công	215.191.643.782	201.527.715.129
Chi phí khấu hao tài sản cố định	169.203.149.236	172.111.472.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.046.963.396	73.101.910.534
Chi phí khác bằng tiền	117.987.962.152	148.696.772.135
Cộng	748.430.850.054	797.665.425.346

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

VII. Báo cáo bộ phận**BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Cho năm 2017

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển Đồng	Hoạt động kinh doanh dịch vụ Đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp Đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	432.991.227.907	160.260.445.946	593.251.673.853
Chi phí bộ phận trực tiếp	569.845.140.104	145.968.747.551	715.813.887.655
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(136.853.912.197)	14.291.698.395	(122.562.213.802)
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.458.562.351.304	19.481.910.838	1.478.044.262.142
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	1.458.562.351.304	19.481.910.838	1.478.044.262.142
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.142.645.747.594	16.437.248.487	2.159.082.996.081
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	2.142.645.747.594	16.437.248.487	2.159.082.996.081

Theo khu vực địa lý

	Quốc tế Đồng	Trong nước Đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp Đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	417.428.175.881	175.823.497.972	593.251.673.853
Tài sản bộ phận	-	-	1.478.044.262.142
Nợ phải trả bộ phận	54.393.805.085	2.104.689.190.996	2.159.082.996.081

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

VIII. Những thông tin khác**1. Công cụ tài chính****1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) thặng dư vốn Cổ phần trừ (-) đi cổ phiếu quỹ.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền và tương đương tiền	22.357.272.993	22.357.272.993
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	97.001.908.066	95.062.583.406

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty và các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số dư tại 31/12/2017	Số dư tại 31/12/2016
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	1.343.101.237.137	1.966.300.027.682
Phải trả người bán	111.931.856.425	104.743.619.380
Phải trả khác	631.036.614.226	531.115.332.490

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017:

Đối tượng	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	111.931.856.425	-	111.931.856.425
Vay và nợ ngắn hạn	122.366.888.830	-	122.366.888.830
Vay và nợ dài hạn	-	1.220.734.348.307	1.220.734.348.307
Phải trả khác	622.632.025.048	8.404.589.178	631.036.614.226

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

1.4 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem Thuyết minh số 21.
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem Thuyết minh số 21.

1.5 Thông tin về các bên liên quan**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng	Chi nhánh công ty
- Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam	Chi nhánh công ty
- Công ty CP Cung ứng DV hàng hải và XNK Phương Đông	Công ty liên doanh, liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
A. Mua hàng hóa, dịch vụ	9.679.290.375	12.356.958.355
- Trung tâm đào tạo, môi giới và XK thuyền viên Phía Nam	7.555.757.100	7.693.163.000
- Công ty CP Cung ứng DV hàng hải và XNK Phương Đông	2.123.533.275	4.663.795.355
B. Bán hàng hóa, dịch vụ	72.000.000	72.000.000
- Văn phòng Đại diện Hà Nội	72.000.000	72.000.000
C. Số dư Công nợ phải trả	4.740.668.240	-
- Công ty CP Cung ứng DV Hàng hải và XNK Phương Đông		
TK 131 PDIMEX/ 331 VTC	3.691.992.226	
TK 138 PDIMEX/ 338 VTC	1.048.676.014	

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có đảm bảo và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính Công ty, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Số liệu đã được trình bày và phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/BTC và các văn bản hướng dẫn liên quan.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

4. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

5. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bộ trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	88,70%	89,58%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	11,30%	10,42%
1.2. Bộ trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	146,08%	126,87%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	-46,08%	-26,87%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	0,68	0,79
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,49	0,50
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,36	0,39
3. Tỷ suất sinh lời	Năm nay	Năm trước
3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-39,35%	-55,18%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-39,35%	-44,23%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-15,79%	-18,83%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-15,79%	-15,09%

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Hà